TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ XUYÊN** TỈNH SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24/03/2021
"V/v yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lương Minh Suốt;
- Ông Bùi Anh Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Tiểu Loan, Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 411/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2020, về việc "yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **H.T.L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 415 ấp Ng, xã Th Q, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông **L.M.T.** , sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 415 ấp Ng, xã T Q, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt,)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 21/12/2020, cũng như ý kiến khi tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn H.T.L trình bày: Vào năm 1991 bà và ông

L.M.T. sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung giữa bà Lvà ông T rất hạnh phúc thời gian đầu, hai người sống chung với nhau tại ấp Ngọn, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và có với nhau ba đứa con chung là: L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996, hiện nay các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng tự nuôi được bản thân. Do bất đồng quan điểm, bà và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, ông T thường xuyên ăn nhậu và bạo hành bà, mặc dù bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T không thay đổi, nên dẫn đến cuộc sống chung của bà và ông T không còn hạnh phúc, tình cảm ngày càng phai nhạt. Nay bà không thể tiếp tục sống chung với ông T được nữa, nên bà H.T.L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H.T.L và ông L.M.T. không phải là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung,nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Tại phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn L.M.T. trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H.T.L về việc hai người sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Thống nhất về thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống thời gian đầu của vợ chồng. Trong quá trình chung sống đã có với nhau ba đứa con chung là: L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng với bà H.T.L đã xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Nay bà H.T.L yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ sống chung giữa bà Lvà ông T không phải là quan hệ vợ chồng, ông L.M.T. không có ý kiến.

- Về con chung: L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996 đã trưởng thành lao động được không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông L.M.T. thống nhất với ý kiến trình bày của bà H.T.L là không có, không yêu cầu giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm nghị án tại phiên tòa, Thẩm

phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H.T.L và ông L.M.T. không phải là quan hệ vợ chồng; Về con chung L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996 đã trưởng thành, lao động được, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn, bị đơn trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, bà L yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H.T.L và ông L.M.T. không phải là vợ chồng. Quan hệ pháp luật nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn đã xác lập cuộc sống chung vào năm 1991 trên tinh thần tự nguyện và đã có với nhau ba người con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Xét lời thừa nhận về tình trạng hôn nhân của bà H.T.L và ông L.M.T. trong quá trình giải quyết vụ án; Căn cứ Biên bản xác minh về quan hệ hôn nhân của bà H.T.L và ông L.M.T. tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Quới; Căn cứ vào giấy khai sinh con mà nguyên đơn Lan cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của nguyên đơn H.T.L và ông L.M.T. về quan hệ sống chung như vợ chồng giữa bà H.T.L với ông L.M.T. nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Do đó, giữa bà Lvà ông T đang tồn tại quan hệ hôn nhân không hợp pháp, nên chịu sự điều chỉnh của Pháp luật. Vì vậy cần phải căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết, tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H.T.L và ông L.M.T. không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà H.T.L và ông L.M.T. đã có với nhau 03 người con chung là L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996 đã trưởng thành có khả năng tự lao động để

nuôi sống bản thân, bà Lvà ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn H.T.L và bị đơn L.M.T. đều trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn H.T.L phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1, Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố quan hệ sống chung giữa bà H.T.L và ông L.M.T. không phải là quan hệ vợ chồng.

2.Về con chung: L.M. H, sinh ngày 19/6/1992, L.T.N.T, sinh ngày 08/9/1995 và L.T.N.Tr, sinh ngày 10/11/1996 đã trưởng thành, lao động được, ông L.M.T. và bà H.T.L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nguyên đơn H.T.L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007479 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, bà H.T.L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Ủy ban nhân dân xã Thạnh Quới;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Toàn